

Phụ lục I
TỔNG HỢP KINH PHÍ PHÒNG CHỐNG BỆNH LỞ MÒM LONG MÓNG SÁT
1

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Kinh phí	Ghi chú
	Tổng cộng	8.915.100.400	
1	Kinh phí lấy mẫu xét nghiệm chẩn đoán, giám sát dịch bệnh	322.480.000	
2	Kinh phí hoạt động các chốt kiểm dịch	868.718.600	
3	Kinh phí kiểm tra, giám sát	169.500.800	
4	Kinh phí mua hóa chất, vôi	2.950.000.000	
5	Kinh phí tiêm vắc xin	4.166.001.000	
6	Tập huấn	438.400.000	

Phụ lục II

DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN LẤY MẪU GIÁM SÁT, CHẨN ĐOÁN BỆNH LMLM SAT 1

Đơn vị tính: Đồng

TT	Diễn giải	ĐV tính	Số lượng	Đơn giá	Thành Tiền	Ghi chú
TỔNG CỘNG					322.480.000	
A	Khi chưa có dịch xảy ra				240.350.000	
1	Kinh phí xét nghiệm mẫu (60 mẫu Probang tại các điểm chợ, cơ sở thu gom, 60 mẫu hạch, 60 mẫu tại các cơ sở chăn nuôi, hoặc các khu vực nguy cơ cao (30 mẫu Probang, 30 mẫu huyết thanh)				107.720.000	
-	Phát hiện bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR	Mẫu	180	585.000	105.300.000	Mục 4.1.1 Phần I Động vật trên cạn của Quyết định số 364/QĐ-CD ngày 11/6/2026 của TTCĐTVTƯ
-	Định type Vi rút bằng kỹ thuật RT-PCR (mẫu đã chiết tách RNA dự kiến 10 mẫu có dương tính)	Mẫu	10	242.000	2.420.000	Mục 4.1.2 Phần I Động vật trên cạn của Quyết định số 364/QĐ-CD ngày 11/6/2026 của TTCĐTVTƯ
2	Công lấy mẫu (huyết thanh Probang)	mẫu	180	30.000	5.400.000	Thông tư 283/2016/TT-BTC, ngày 14/11/2016 của bộ tài chính
3	Dụng cụ, vật tư phục vụ công tác lấy mẫu				9.230.000	
-	Khẩu trang (01 hộp = 50 cái)	Hộp	4	50.000	200.000	Theo thực tế
-	Găng tay cao su sử dụng 1 lần (01 hộp = 50 cái)	Hộp	4	100.000	400.000	
-	Túi ni lông	Kg	1	50.000	50.000	
-	Băng dính trắng	Cuộn	3	60.000	180.000	
-	Dung dịch bảo quản mẫu kèm ống lấy mẫu	Mẫu	180	35.000	6.300.000	
-	Cồn 10ml	Lọ	30	10.000	300.000	

TT	Diễn giải	ĐV tính	Số lượng	Đơn giá	Thành Tiền	Ghi chú
-	Bông y tế	Gói	30	10.000	300.000	
-	Hộp bảo quản để vận chuyển mẫu	Cái	30	50.000	1.500.000	
4	Công tác phí đi lấy mẫu (dự kiến 20 địa bàn cấp xã ở xa)				76.000.000	Nghị quyết số 67/2025/NQ-HĐND ngày 26/9/2025 của HĐND tỉnh Lai Châu
-	Phụ cấp lưu trú: 20đợt: 03 ngày/người x 2 người/đợt x 20 đợt	Ngày	120	300.000	36.000.000	
	Thuê phòng nghỉ: 2 tối/người/đợt x 2 người/đợt x 20 đợt	Ngày	80	400.000	32.000.000	
-	Tiền chi phí đi lại: 2 người/đợt x 20 đợt x 200 km (đi, về)	Km	8.000	1.000	8.000.000	
5	Công tác phí mang mẫu đi xét nghiệm (20 đợt)				42.000.000	
-	Tiền chi phí đi lại (vé xe): 20 đợt x 2 vé/đợt x 450.000 đồng/vé	Vé	40	450.000	18.000.000	
-	Phụ cấp lưu trú: 2 ngày/đợt x 20 đợt x 300.000 đồng/ngày	Ngày	40	300.000	12.000.000	
-	Tiền thuê phòng nghỉ: 1 ngày/đợt x 20 đợt x 600.000 đồng/ngày	Ngày	20	600.000	12.000.000	
B	Khi có dịch bệnh xảy ra				82.130.000	
1	Kinh phí xét nghiệm mẫu (15 mẫu bệnh phẩm)				12.135.000	
-	Phát hiện bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR	Mẫu	15	585.000	8.775.000	Mục 4.1.1 Phần I Động vật trên cạn của Quyết định số 364/QĐ-CD ngày 11/6/2026 của TTCĐTYTW
-	Định type Vi rút bằng kỹ thuật RT-PCR (mẫu đã chiết tách RNA)	Mẫu	15	224.000	3.360.000	Mục 4.1.1 Phần I Động vật trên cạn của Quyết định số 364/QĐ-CD ngày 11/6/2026 của TTCĐTYTW
2	Công lấy mẫu (huyết thanh Probang)	mẫu	15	30.000	450.000	Thông tư 283/2016/TT-BTC, ngày 14/11/2016 của bộ tài
3	Dụng cụ, vật tư phục vụ công tác lấy mẫu				2.045.000	

TT	Diễn giải	ĐV tính	Số lượng	Đơn giá	Thành Tiền	Ghi chú
-	Khẩu trang (01 hộp = 50 cái)	Hộp	2	50.000	100.000	Theo thực tế
-	Găng tay cao su sử dụng 1 lần (01 hộp = 50 cái)	Hộp	2	100.000	200.000	
-	Túi ni lông	Kg	1	50.000	50.000	
-	Băng dính trắng	Cuộn	2	60.000	120.000	
-	Dung dịch bảo quản mẫu kèm ống lấy mẫu	Mẫu	15	35.000	525.000	
-	Cồn 10ml	Lọ	15	10.000	150.000	
-	Bông y tế	Gói	15	10.000	150.000	
-	Hộp bảo quản để vận chuyển mẫu	Cái	15	50.000	750.000	
4	Công tác phí đi lấy mẫu (dự kiến 15 địa bàn cấp xã ở xa)				36.000.000	Nghị quyết số 67/2025/NQ-HĐND ngày 26/9/2025 của HĐND tỉnh Lai Châu
-	Phụ cấp lưu trú: 15đợt: 02 ngày/người x 2 người/đợt x 15 đợt	Ngày	60	300.000	18.000.000	
	Thuê phòng nghỉ: 1 ngày/người/đợt x 2 người/đợt x 15 đợt	Ngày	30	400.000	12.000.000	
-	Tiền chi phí đi lại: 2 người/đợt x 15 đợt x 200 km (đi, về)	Km	6.000	1.000	6.000.000	
5	Công tác phí mang mẫu đi xét nghiệm (15đợt)				31.500.000	
-	Tiền chi phí đi lại (vé xe): 15 đợt x 2 vé/đợt x 450.000 đồng/vé	Vé	30	450.000	13.500.000	
-	Phụ cấp lưu trú: 2 ngày/đợt x 15 đợt x 300.000 đồng/ngày	Ngày	30	300.000	9.000.000	
-	Tiền thuê phòng nghỉ: 1 ngày/đợt x 15 đợt x 600.000 đồng/ngày	Ngày	15	600.000	9.000.000	

Phụ lục III
DỰ TOÁN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG TẠI CÁC CHỐT KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT

STT	Diễn giải	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)	Ghi chú
	Kinh phí hoạt động 04 chốt tạm thời trong 5 tháng (150 ngày)				868.718.600	
I	Phụ cấp cho cán bộ trực chốt				693.400.000	
1	Phụ cấp trực chốt (Cán bộ hưởng lương)				684.000.000	
-	Ngày thường: 4 chốt x 6 người x 110 ngày	Ngày	2.640	150.000	396.000.000	NĐ 116/2025/NĐCP ngày 5/6/2025
-	Ngày lễ, nghỉ: 4 chốt x 6 người x 40 ngày	Ngày	960	300.000	288.000.000	
2	Công tác phí chốt trưởng: 1 lần/tháng/người				9.400.000	
-	Tiền tàu xe: 85km/chốt x 2 lượt x 4 chốt x 5 tháng (Chốt trưởng)	Lượt	3.400	1.000	3.400.000	Nghị quyết số 67/2025/NQ-HĐND ngày 26/9/2025 của HĐND tỉnh Lai Châu
-	Tiền lưu trú: 4 chốt x 5 tháng (Chốt trưởng)	Ngày	20	300.000	6.000.000	
II	Tiền vật tư, nhân công, bảo hộ lao động				108.858.600	
1	Thuê nhân công, dụng cụ, vật tư tiêu hủy ĐV, SPĐV				12.279.600	
-	Thuê nhân công tiêu hủy ĐV, SPĐV (4 công/vụ * 06 vụ)	Công	24	400.000	9.600.000	NĐ 116/2025/NĐCP ngày 5/6/2025
-	Tiền xăng tiêu hủy ĐV, SPĐV (hàng vô chủ): 20 L/vụ x 06 vụ	Lít	120	22.330	2.679.600	
2	Vật tư, bảo hộ lao động người tham gia trực chốt				96.579.000	
-	Xăng chạy máy phun tiêu độc khử trùng phương tiện: 0,5 lít/ ngày x 30 ngày x 4 chốt *05 tháng	Lít	300	22.330	6.699.000	
-	Tiền điện: 4 chốt x 5 tháng	Tháng	20	500.000	10.000.000	
-	Tiền nước: 4 chốt x 5 tháng	Tháng	20	200.000	4.000.000	
-	Đèn pin cầm tay siêu sáng: 4 cái/ chốt x 4 chốt	Cái	16	300.000	4.800.000	
-	Chăn màn gôỉ chiếu: 02 bộ/ chốt x 4 chốt	Bộ	8	620.000	4.960.000	
-	Quần áo mưa: 01 bộ/người x 6 người/chốt *4 chốt	Bộ	24	350.000	8.400.000	
-	Ủng cao su: 01 đôi/người x 6 người/chốt *4 chốt	Đôi	24	100.000	2.400.000	

STT	Diễn giải	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)	Ghi chú
-	Khẩu trang tiệt trùng 3 lớp: 20 hộp 5 hộp/chốt *4 chốt	Hộp	20	50.000	1.000.000	
-	Găng tay bảo hộ: 05 đôi/người x 24 người	Đôi	120	35.000	4.200.000	
-	Ô dù to 1 cái/chốt x 4 chốt	Cái	4	1.200.000	4.800.000	
-	Máy động cơ tiêu độc khử trùng 01 máy/chốt x 4 chốt	Máy	4	5.000.000	20.000.000	
-	Kính bảo hộ (cái): 3 cái/ người x 6 người/chốt *4 chốt	Cái	72	60.000	4.320.000	
-	Xà phòng diệt trùng : 05 lọ/chốt *4 chốt	Lọ	20	35.000	700.000	
-	Quạt cây mỗi chốt 01 cái* 4 chốt	Cái	4	800.000	3.200.000	
-	Bộ bàn nhựa và ghế: 01 bộ x 4 chốt	Bộ	4	830.000	3.320.000	
-	Thùng nhựa to 220 lít 01cái/chốt *4 chốt	Cái	4	400.000	1.600.000	
-	Chậu nhựa mỗi chốt 02 cái* 4 chốt	Cái	8	70.000	560.000	
-	Xô đựng nước mỗi chốt 01 cái *4 chốt	Cái	4	50.000	200.000	
-	Bảng Focmica	Cái	4	900.000	3.600.000	
-	Dây thùng để hạ cần Barie	Kg	4	80.000	320.000	
-	Quần áo bảo hộ phục vụ tiêu huỷ (mặc 1 lần)	Bộ	100	75.000	7.500.000	
III	Chi phí dựng chốt				22.560.000	
1	Sắt cây tròn cột dựng chốt: 2 cây/chốt x 4 chốt	Cây	8	600.000	4.800.000	
2	Sơn hộp (màu trắng và màu đỏ) 2 hộp/chốt x 4 chốt	Hộp	8	60.000	480.000	
3	Công dựng barie (2 công/chốt x 4 chốt)	Công	8	400.000	3.200.000	NĐ 116/2025/NĐCP ngày 5/6/2025
4	Biển kiểm dịch (treo trên cần Barie 1 cái/chốt x 4 chốt, 30 x 50)	Cái	4	100.000	400.000	
5	Biển báo có chân đặt trước 2 phía của Barie (01cái/chốt x 4 chốt)	Cái	4	600.000	2.400.000	
6	Biển báo (hai mặt) có chân đặt trước tại Barie (01cái/chốt x 4 chốt)	Cái	4	600.000	2.400.000	
7	Bóng điện 2 cái/chốt x 4 chốt (Bóng 50W)	Cái	8	90.000	720.000	

STT	Diễn giải	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)	Ghi chú
8	Đui điện 2 cái/chốt x 4 chốt	Cái	8	20.000	160.000	
9	Dây điện (50m x 04 chốt)	m	200	35.000	7.000.000	
10	Thiết bị cảnh báo giao thông (đèn xoay nhấp nháy)	Cái	4	250.000	1.000.000	
IV	Kinh phí thuê nhà				36.000.000	
1	Thuê nhà (Chốt Mường Kim, Bình Lư)	Tháng	12	3.000.000	36.000.000	
V	Văn phòng phẩm				1.900.000	
1	Sổ ghi chép 4 quyển/chốt x 4 chốt	Quyển	16	50.000	800.000	
2	Bút bi 4 chốt: 5 cái/chốt/tháng x 04 chốt x 05 tháng	Cái	100	8.000	800.000	
3	Bút viết bảng phóc 5 cái/chốt *4 chốt	Cái	20	15.000	300.000	
VI	Kinh phí tháo dỡ khi hết dịch				6.000.000	
5	Chi phí tháo dỡ vận chuyển khi hết dịch (04 chốt vận chuyển về Chi cục bảo quản)		4	1.500.000	6.000.000	

Phụ lục IV

DỰ TOÁN KINH PHÍ KIỂM TRA, CHỈ ĐẠO, GIÁM SÁT PHÒNG CHỐNG BỆNH LỞ MÒM LONG MÓNG SAT 1

STT	Diễn giải	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)	Ghi chú
	Tổng cộng				169.500.800	
1	Kiểm tra của Lãnh đạo sở, ngành, Ban chỉ đạo, chuyên viên tại 36 xã, 02 phường trên địa bàn toàn tỉnh (03 nhóm*5 người/nhóm)				122.475.600	
-	Tiền xăng xe: 500 km/lượt x 3 xe x 02 lượt x 02 đợt x 0,22 L	Lít	1.320	22.330	29.475.600	Nghị quyết số 67/2025/NQ-HĐND ngày 26/9/2025 của HĐND tỉnh Lai Châu
-	Tiền lưu trú: 5 người x 5 ngày x 5 xã x 02 đợt	Ngày	150	300.000	45.000.000	
-	Tiền ngủ : 4 tối x 4 người x 02 đợt	Tối	120	400.000	48.000.000	
2	Kiểm tra, giám sát, hướng dẫn của cơ quan thường trực BCD (Chi cục Chăn nuôi và Thú y): 04 đợt				47.025.200	
-	Tiền xăng xe: 250 km/lượt x 2 lượt x 4 đợt x 0,22 L	Lít	440	22.330	9.825.200	Nghị quyết số 67/2025/NQ-HĐND ngày 26/9/2025 của HĐND tỉnh Lai Châu
-	Tiền lưu trú: 3 người x 5 ngày x 4 đợt	Ngày	60	300.000	18.000.000	
-	Tiền ngủ: 4 tối x 3 người x 4 đợt	Tối	48	400.000	19.200.000	

Phụ lục V

NHU CẦU HÓA CHẤT PHÒNG CHỐNG BỆNH LMLM SAT 1, KẾT HỢP THỰC HIỆN THẮNG TỔNG VỆ SINH TIÊU ĐỘC KHỬ TRÙNG MÔI TRƯỜNG

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
	Tổng nhu cầu kinh phí				2.950.000.000	
	<i>Số lượng hóa chất</i>	<i>lít</i>	<i>9.000</i>	<i>180.000</i>	<i>1.620.000.000</i>	
	<i>Số lượng vôi bột</i>	<i>tấn</i>	<i>200</i>	<i>6.500.000</i>	<i>1.300.000.000</i>	
1	Chuồng trại, môi trường				2.716.000.000	
-	Số lượng hóa chất	lít	8.300	180.000	1.494.000.000	Cách tính: Dựa trên số hộ chăn nuôi trên địa bàn tính là 95.000 hộ và số hộ xảy ra dịch bệnh khoảng 40% số hộ chăn nuôi hiện có, mỗi hộ diện tích phải phun khoảng 50m2, số lần phun là 13 lần (tuần 1 có dịch 7 lần, tuần 2: 3 lần/ tuần, tuần 3: 3 lần/ tuần). Mỗi lít hóa chất phun cho 1.500m2. Tổng nhu cầu hóa chất là (37.200 x 50m2)/1500m2 x 13 lần. Số lượng hóa chất đề xuất mua bằng 50% nhu cầu + số hóa chất dự ước phát sinh do dịch bệnh kéo dài hoặc gia tăng (khoảng 240 lít), số còn lại dùng để mua vôi bột rắc khử trùng.
-	Vôi bột	tấn	188	6.500.000	1.222.000.000	
2	Chợ				173.000.000	
-	Số lượng hóa chất	lít	600	180.000	108.000.000	Cách tính: Trên địa bàn tỉnh tính khoảng 20 chợ (Phường Tân Phong và Đoàn Kết là 06 chợ, địa bàn các xã còn lại khoảng 14 chợ), mỗi chợ dự ước 3000m2, mỗi lít hóa chất phun cho 1500m2 và phun trong 30 ngày. Tổng nhu cầu hóa chất cần dùng là (20 x 5000m2)/1500m2 x 30 ngày. Số lượng hóa chất đề xuất mua bằng 50% nhu cầu, số còn lại dùng để mua vôi bột rắc khử trùng
-	Vôi bột	tấn	10	6.500.000	65.000.000	Dự kiến sử dụng 500 kg vôi/chợ
3	Chốt kiểm dịch động vật tỉnh phun xe vận chuyển động vật, sản phẩm động vật				31.000.000	
	Số lượng hóa chất	lít	100	180.000	18.000.000	Dự kiến 25 lít hóa chất/chốt
-	Vôi bột	tấn	2	6.500.000	13.000.000	Dự kiến sử dụng 500 kg vôi/chốt tỉnh

4	Chi phí thẩm định				30.000.000	
---	-------------------	--	--	--	------------	--

Phụ lục VI

DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN TIÊM VẮC XIN PHÒNG BỆNH LỞ MÒM LONG MÓNG SAT 1

(Tổ chức tiêm bao vây tại vùng đệm, vùng bị dịch uy hiếp và các bản chưa có dịch bệnh của vùng dịch)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
	TỔNG CỘNG				4.166.001.000	
1	Kinh phí mua vắc xin	Liều	186.900	20.790	3.885.651.000	
2	Chi phí vận chuyển, bảo quản vắc xin: 02 đợt/năm				19.000.000	Theo thực tế
-	Vận chuyển từ tỉnh tới xã: 100.000 đồng/xã x 38 xã, phường x 2 đợt	Đợt	76	100.000	7.600.000	
-	Thùng xốp bảo quản: 100.000 đồng/xã x 38 xã, phường x 2 đợt	cái	76	100.000	7.600.000	
-	Đá bảo quản: 50.000 đồng/xã x 38 xã, phường x 2 đợt	cái	76	50.000	3.800.000	
3	Vật tư, trang thiết bị tiêm phòng				213.750.000	
-	Xilanh Inox 20ml: 02 cái/nhóm x 05 nhóm/xã x 38 xã	Cái	380	150.000	57.000.000	
-	Kim tiêm số 16 tiêm cho trâu bò (định mức 20 kim/01 xi lanh)	Cái	7.600	2.500	19.000.000	
-	Kim tiêm số 12 tiêm cho lợn (định mức 20 kim/01 xi lanh)	Cái	7.600	2.500	19.000.000	
-	Pank kẹp: 01 cái/nhóm x 05 nhóm/xã x 38 xã	Cái	190	50.000	9.500.000	
-	Cồn 70 độ (500ml/chai): 01 chai/nhóm x 05 nhóm/xã x 38 xã	Chai	190	50.000	9.500.000	
-	Bông y tế: 5 gói/nhóm x 5 nhóm/xã x 38 xã	Gói	950	5.000	4.750.000	
-	Ủng cao su: 03 người/nhóm x 01 đôi/người x 05 nhóm/xã x 38 xã	Hộp	570	100.000	57.000.000	
-	Găng tay y tế: 01 hộp/nhóm x 5 nhóm/xã x 38 xã	Hộp	190	100.000	19.000.000	

	Khẩu trang: 01 hộp/nhóm x 5 nhóm/xã x 38 xã		190	100.000	19.000.000	
4	Văn phòng phẩm, phô tô chứng từ: 200.000đ/xã x 38 xã	Xã	38	200.000	7.600.000	
5	Phí thẩm định				40.000.000	

Phụ biểu

DỰ ƯỚC SỐ LƯỢNG VẮC XIN PHÒNG BỆNH LỞ MÒM LONG MÓNG SAT 1

STT	Chỉ tiêu	Tổng đàn gia súc (con)			Dự ước số lượng vắc xin thực hiện			
		Trâu	Bò	Lợn	Tổng	Trâu	Bò	Lợn
	Tổng toàn tỉnh	75.890	27.780	227.100	186.955	90.309	33.058	63.588
1	Xã Mường Kim	4.970	2.490	14.400	12.909	5.914	2.963	4.032
2	Xã Khoen On	2.670	1.450	5.100	6.331	3.177	1.726	1.428
3	Xã Than Uyên	2.770	1.820	6.700	7.338	3.296	2.166	1.876
4	Xã Mường Than	3.700	1.660	11.000	9.458	4.403	1.975	3.080
5	Xã Pắc Ta	3.430	760	13.800	8.850	4.082	904	3.864
6	Xã Nậm Sỏ	3.030	490	2.600	4.917	3.606	583	728
7	Xã Tân Uyên	3.170	1.030	8.200	7.294	3.772	1.226	2.296
8	Xã Mường Khoa	1.150	270	1.200	2.026	1.369	321	336
9	Xã Bản Bo	1.360	20	2.500	2.342	1.618	24	700
10	Xã Bình Lư	1.100	100	8.100	3.696	1.309	119	2.268
11	Xã Tả Lèng	2.120	30	9.300	5.163	2.523	36	2.604
12	Xã Khun Há	930	10	3.400	2.071	1.107	12	952
13	Phường Tân Phong	970	280	14.600	5.576	1.154	333	4.088
14	Phường Đoàn Kết	1.730	510	6.700	4.542	2.059	607	1.876
15	Xã Sin Suối Hồ	700	20	4.500	2.117	833	24	1.260
16	Xã Phong Thổ	1.170	430	7.200	3.920	1.392	512	2.016
17	Xã Sì Lở Lầu	2.260	300	9.700	5.762	2.689	357	2.716
18	Xã Đào San	1.740	120	7.300	4.257	2.071	143	2.044
19	Xã Khổng Lào	460	40	1.300	959	547	48	364
20	Xã Tủa Sín Chải	4.780	710	11.000	9.613	5.688	845	3.080
21	Xã Sin Hồ	1.600	600	3.600	3.626	1.904	714	1.008
22	Xã Hồng Thu	2.680	180	4.500	4.663	3.189	214	1.260
23	Xã Nậm Tăm	3.150	110	8.500	6.259	3.749	131	2.380
24	Xã Pu Sam Cáp	2.450	40	4.000	4.083	2.916	48	1.120
25	Xã Nậm Cuối	3.000	1.750	6.600	7.501	3.570	2.083	1.848
26	Xã Nậm Mạ	1.150	450	5.100	3.332	1.369	536	1.428
27	Xã Lê Lợi	2.870	1.750	5.600	7.066	3.415	2.083	1.568

28	Xã Nậm Hàng	3.600	2.050	3.700	7.760	4.284	2.440	1.036
29	Xã Mường Mô	2.080	1.080	2.500	4.460	2.475	1.285	700
30	Xã Hua Bum	1.310	1.350	7.600	5.293	1.559	1.607	2.128
31	Xã Pa Tần	1.750	1.000	2.500	3.973	2.083	1.190	700
32	Xã Bum Nưa	950	880	4.200	3.354	1.131	1.047	1.176
33	Xã Bum Tờ	320	750	6.500	3.093	381	893	1.820
34	Xã Mường Tè	800	950	4.500	3.343	952	1.131	1.260
35	Xã Thu Lũm	820	90	2.500	1.783	976	107	700
36	Xã Pa Ủ	420	600	1.500	1.634	500	714	420
37	Xã Mù Cả	650	150	1.400	1.344	774	179	392
38	Xã Tà Tổng	2.080	1.460	3.700	5.249	2.475	1.737	1.036

Phụ lục V
DỰ TOÁN KINH PHÍ TẬP HUẤN HƯỚNG DẪN CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG, CHỐNG DỊCH BỆNH LMLM SAT 1
VÀ TIÊM PHÒNG VẮC XIN LMLM

Đơn vị tính: Đồng

STT	Diễn giải	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
	Tổng cộng (dự kiến 12 lớp)				438.400.000	
1.	Chi cho giảng viên				21.400.000	
-	Bồi dưỡng cho giảng viên: 2 buổi/1 ngày/ lớp x 12 lớp x 800.000 đồng/buổi	Buổi	24	800.000	19.200.000	
-	Công tác phí:				2.000.000	
+	Phụ cấp lưu trú: 2 ngày x 2 người x 300.000 đồng/ngày/người	Người	4	300.000	1.200.000	Nghị quyết số 67/2025/NQ-HĐND ngày 26/9/2025 của HĐND tỉnh Lai Châu
+	Tiền thuê phòng nghỉ: 1 tối/người x 2 người x 400.000 đồng/người/ngày	Người	2	400.000	800.000	
-	Tiền đi lại: 2 người x 100 km (2 lượt đi, về) x 1.000 đồng/km	Km	200	1.000	200.000	
2	Hỗ trợ cho học viên không hưởng lương từ NSNN				405.000.000	
-	Tiền ăn: 50 người/ lớp x 12 lớp/năm x 150.000 đồng/người/ngày	Người	600	150.000	90.000.000	Nghị quyết số 67/2025/NQ-HĐND ngày 26/9/2025 của HĐND tỉnh Lai Châu
-	Tiền đi lại: 50 người/ lớp x 12 lớp x 90 Km/người (2 lượt đi, về) x 1000 đồng/km đồng/người/ngày	Km	54.000	1.000	54.000.000	
-	Tiền ngủ học viên ở xa: 40 người/ lớp x 12 lớp x 400.000 đồng/người/đêm	Đêm	480	400.000	192.000.000	
-	Tài liệu tập huấn, văn phòng phẩm				69.000.000	
+	Phô tô tài liệu: 40 trang/ lớp x 12 lớp/năm x 50 quyển/lớp x 500 đồng/trang	Trang	24.000	500	12.000.000	
+	Văn phòng phẩm: 50 người/ lớp x 12 lớp/năm 15.000 đồng/bộ	Bộ	600	15.000	9.000.000	
+	Nước uống: 50 người/lớp x 12 lớp x 40.000 đồng/người/buổi/02 buổi	Người	1.200	40.000	48.000.000	Nghị quyết số 67/2025/NQ-HĐND ngày 26/9/2025 của HĐND tỉnh Lai Châu
3	Thuê hội trường: 01 lớp/ ngày x 12 lớp	Ngày	12	1.000.000	12.000.000	

Chú thích: Lớp tập huấn tổ chức tại địa bàn xã, phường. Đối tượng tham gia lớp tập huấn là thú y xã, thú y thôn bản, bí thư, trưởng bản, phó bản và các lực lượng được huy động tham gia công tác phòng chống dịch bệnh tại cơ sở.